

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 7 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản, nợ chung khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phụng
- Ông Nguyễn Văn Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 418/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn” theo định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1993; Địa chỉ: số F, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

- Bị đơn: Chị Cao Kim D, sinh năm 1993; Địa chỉ: số C, ấp T, xã H, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Cao Kim D về yêu cầu chia tài sản, nợ chung là chị Đặng Thị Bích P, sinh năm 1993; Địa chỉ liên hệ: số E, ấp B, xã H, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền ngày 06/01/2026), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N (tên viết tắt là: A); Địa chỉ trụ sở chính: Số B, L, phường T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của A là Nguyễn Ngọc S, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T2; Địa chỉ: số B, đường C, ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo uỷ quyền (Quyết định uỷ quyền số 2665/QĐ-NHN_o-PC ngày 01/12/2022), có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/12/2025, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 03/02/2026, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 25/3/2026 và tại phiên toà nguyên đơn Lê Hoàng T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị D kết hôn với nhau vào đầu năm 2024, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2024 ngày 25/01/2024. Sau kết hôn anh T và chị D sống hạnh phúc đến ngày 24/02/2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D ghen tuông và bế con chung về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay. Vợ chồng xa nhau và ly thân từ ngày 24/02/2025 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh Lê Hoàng T yêu cầu được ly hôn chị Cao Kim D.

- Về con chung: Quá trình sống chung thì anh T và chị D có 01 con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, hiện đang sống với chị D. Anh Lê Hoàng T yêu cầu được nuôi cháu T1, vì sau khi vợ chồng xa nhau thì anh T có đến thăm con chung nhiều lần nhưng bị chị D ngăn cản không cho thăm con 01 lần, các lần khác thì anh T đến thăm con bình thường cho đến nay. Chị D có 01 con riêng nên không thể chăm sóc chu đáo cho con chung, công việc chị D không ổn định, anh T có thời gian chăm sóc con nhiều hơn.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Hoàng T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp Toà án giao con cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng thì anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung: Trong thời gian sống chung thì anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D tạo lập được số tài sản chung gồm:

+ Số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ. Anh Lê Hoàng T yêu cầu được sở hữu sử dụng 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm

triệu đồng), anh T đồng ý hoàn trả cho chị Cao Kim D được sở hữu sử dụng 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

+ 02 lượng vàng 24k (9999) do chị Cao Kim D đang giữ, có giá trị tương đương 150.000.000 đồng/lượng, tổng giá trị là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Anh Lê Hoàng T yêu cầu chị D trả lại cho anh T 01 lượng vàng 24k (9999) tương đương 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); Anh T đồng ý giao cho chị Cao Kim D được sở hữu sử dụng 01 lượng vàng 24k (9999) tương đương 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) do chị D đang giữ. Anh Thân yêu C được nhận bằng tiền.

+ 05 chỉ vàng 24k (9999), tương đương 84.000.000 đồng, hiện chị D đang giữ, anh Lê Hoàng T yêu cầu chị D trả lại cho anh T được sở hữu sử dụng 2,5 chỉ vàng 24k (9999) tương đương số tiền 42.000.000 đồng; Anh T đồng ý giao cho chị Cao Kim D được sở hữu sử dụng 2,5 chỉ vàng 24k (9999) tương đương 42.000.000 đồng do chị D đang giữ. Anh Thân yêu C được nhận bằng tiền.

Tổng cộng anh Thân yêu C sở hữu sử dụng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung số tiền là 267.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

- Về nợ chung: Số nợ chung đến ngày 24/11/2025 là 79.623.066 đồng. Nợ thấu chi số tài khoản 6615205146496 của Lê Hoàng T tại ngân hàng N - Chi nhánh T2, do anh Lê Hoàng T đã thanh toán số tiền nợ trên cho Ngân hàng xong nên anh Thân yêu C buộc chị Cao Kim D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng). Số tiền nợ trên là vợ chồng dùng tiền mua vật tư nông nghiệp để phục vụ canh tác lúa của vợ chồng.

Tại phiên toà, anh T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị Cao Kim D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra anh Lê Hoàng T không yêu cầu gì thêm.

- Trong văn bản ý kiến đề ngày 16/12/2025, đơn yêu cầu phản tố đề ngày 05/01/2026 và tại phiên toà bị đơn Cao Kim D, người đại diện theo uỷ quyền cho chị Cao Kim D về chia tài sản, nợ chung là chị Đặng Thị Bích P cùng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn với nhau vào đầu năm 2024, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2024 ngày 25/01/2024. Sau kết hôn chị D và anh T sống hạnh phúc đến ngày 24/02/2025 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D ghen tuông và bế con chung về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay. Vợ chồng xa nhau và ly thân từ ngày 24/02/2025 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị Cao Kim D đồng ý ly hôn với anh Lê Hoàng T.

- Về con chung: Quá trình sống chung thì chị D và anh T có 01 con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, hiện đang sống với chị D. Chị D không đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu T1 đang sống với chị D ổn định, cháu T1 còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ. Hiện nay chị D có công việc ổn định thu nhập bình quân 08 triệu đồng đến 09 triệu đồng/tháng đủ khả năng nuôi con.

Việc anh T cho rằng sau khi xa nhau anh T có đến thăm con nhiều lần nhưng bị chị D ngăn cản một lần là không có, vì lý do là ngày hôm đó anh T đã có sử dụng rượu bia nên chị D kêu anh T về lần sau đến, các lần khác anh T đến thăm con bình thường không ai ngăn cản.

Chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, hiện đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D thống nhất trong trường hợp Toà án giao con cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng thì anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi thì chị D đồng ý nhận.

Trong trường hợp Toà án giao cháu T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng thì chị D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung:

Chị Đặng Thị Bích P là người đại diện theo uỷ quyền của chị D về phần chia tài sản, nợ chung trình bày:

Trong thời gian sống chung thì anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ: Chị Cao Kim D yêu cầu anh T trả lại cho chị D được sở hữu sử dụng 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng), anh Lê Hoàng T được sở hữu sử dụng 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) anh T đang giữ.

+ Đối với 02 lượng vàng 24k (9999), có giá trị tương đương 150.000.000 đồng/lượng, tổng giá trị là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) mà anh Lê Hoàng T cho rằng chị D đang giữ và yêu cầu chị D trả lại cho anh T 01 lượng vàng 24k (9999)

tương đương 150.000.000 đồng thì chị D không đồng ý, vì chị D không có giữ số vàng trên.

+ Đối với 05 chỉ vàng 24k (9999), tương đương 84.000.000 đồng, mà anh Lê Hoàng T cho rằng chị D đang giữ và yêu cầu chị D trả lại cho anh T 2,5 chỉ vàng 24k (9999) tương đương 42.000.000 đồng thì chị D không đồng ý, vì chị D không có giữ số vàng trên.

- Về nợ chung: Anh T cho rằng số tiền nợ chung đến ngày 24/11/2025 là 79.623.066 đồng. Nợ thấu chi số tài khoản 6615205146496 của Lê Hoàng T tại ngân hàng N - Chi nhánh T2. Đó là nợ của cá nhân của anh T, trong đơn khởi ban đầu anh T cũng xác định là vợ chồng không có nợ chung, chị D cũng không có sử dụng số tiền trên vì đó là tài khoản cá nhân của anh T nên chị D không đồng ý trả lại số tiền 39.811.533 đồng cho anh T theo yêu cầu của anh T.

Tại phiên toà, chị D thống nhất việc anh T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị D trả lại số tiền 39.811.533 đồng.

Ngoài ra chị Cao Kim D không yêu cầu gì thêm.

- Trong công văn số 59/NHNoTH ngày 15/01/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N trình bày:

Hiện tại Lê Hoàng T, sinh năm 1993; Địa chỉ: số F, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp không có khoản nợ vay tại A Chi nhánh T2 (Khoản vay thấu chi tài khoản 6615205146496 của chủ tài khoản tên Lê Hoàng T đã được tắt toán vào ngày 14/01/2026). A không có ý kiến và nghĩa vụ liên quan.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 51, 55, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 93, khoản 4 Điều 147; Điều 217, Điều 218, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự

và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D.

Về con chung: Quá trình sống chung thì chị D và anh T có 01 con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, hiện đang sống với chị D. Anh Thân yêu C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Xét thấy cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 dưới 36 tháng tuổi và chị D có công việc thu nhập ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 cho chị Cao Kim D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và chị D cũng đồng ý anh T cấp dưỡng cho cháu T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của anh T.

Về chia tài sản chung:

+ Số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ. Chị D cũng thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 150.000.000 đồng anh T đang giữ và đồng ý chia đôi số tiền trên. Xét thấy các bên đều thừa nhận nên yêu cầu của anh T và chị D là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Lê Hoàng T và chấp nhận yêu cầu của chị Cao Kim D, theo đó anh T được sở hữu 75.000.000 đồng mà anh T đang giữ, buộc anh Lê Hoàng T có nghĩa vụ giao cho chị Cao Kim D sở hữu 75.000.000 đồng mà anh T đang giữ.

+ Đối với 02 lượng vàng 24k (9999) mà anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng hiện do chị Cao Kim D đang giữ, có giá trị tương đương 150.000.000 đồng/lượng, tổng giá trị là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Anh Lê Hoàng T yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 01 lượng vàng 24k (9999). Anh Thân yêu C được nhận bằng tiền. Xét thấy, yêu cầu chia đôi 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tương đương 02 lượng vàng 24k (9999) của anh T là không có căn cứ, bởi chị D không thừa nhận có giữ 02 lượng vàng 24k (9999), anh T cũng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia đôi 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tương đương 02 lượng vàng 24k (9999) của anh Lê Hoàng T.

+ Đối với 05 chỉ vàng 24k (9999), giá trị tương đương 84.000.000 đồng, mà anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng hiện do chị Cao Kim D đang giữ. Anh Lê Hoàng T yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T 42.000.000 đồng tương đương 2,5 chỉ vàng 24k (9999), anh Thân yêu C được nhận bằng tiền. Xét thấy, yêu cầu chia đôi 84.000.000 đồng tương đương 05 chỉ vàng 24k (9999) của anh T là không có căn cứ, bởi chị D không thừa nhận có giữ 05 chỉ vàng 24k (9999), anh T cũng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia đôi 84.000.000 đồng tương đương 05 chỉ vàng 24k (9999) của anh Lê Hoàng T.

Về nợ chung: Anh T cho rằng số nợ chung đến ngày 24/11/2025 của vợ chồng là 79.623.066 đồng. Nợ thấu chi số tài khoản 6615205146496 của Lê Hoàng T tại ngân hàng N - Chi nhánh T2, do anh Lê Hoàng T đã thanh toán số tiền nợ trên cho Ngân hàng xong nên anh Thân yêu C buộc chị Cao Kim D có nghĩa vụ trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng) vì số tiền nợ trên là vợ chồng dùng tiền mua vật tư nông nghiệp để phục vụ canh tác lúa của vợ chồng.

Tại phiên tòa, anh T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng). Xét thấy, việc xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của anh T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc yêu cầu chị D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N không có yêu cầu gì trong vụ án này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Hoàng T yêu cầu được ly hôn với chị Cao Kim D, anh Thân yêu C được trực tiếp nuôi cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho số tiền nợ mà anh T đã thanh toán cho Ngân hàng N thay chị D, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ pháp luật được xác định là hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”. Bị đơn chị Cao Kim D có địa chỉ thường

trú tại xã H, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng dân sự.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N là Nguyễn Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà xét xử vụ án nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Nguyễn Ngọc S là phù hợp theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D kết hôn với nhau vào năm 2024 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/2024 ngày 25/01/2024 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Anh T trình bày, sau kết hôn anh T và chị D sống hạnh phúc đến ngày 24/02/2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D ghen tuông và bế con chung về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh Thân yêu C ly hôn với chị D, chị D cũng đồng ý ly hôn với anh T. Xét thấy, sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh T và chị D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D có 01 con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024, hiện nay cháu đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Thân yêu C được trực tiếp nuôi cháu T1. Xét thấy cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 dưới 36 tháng tuổi, hiện đang do chị D nuôi dưỡng và chị D có công việc, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử giao cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 cho chị Cao Kim D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho

đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và chị D cũng đồng ý việc anh T cấp dưỡng cho cháu T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh T, theo đó anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2026.

[2.4] Về tài sản chung: Anh T cho rằng trong thời gian sống chung thì anh T và chị D có tạo lập được số tài sản chung gồm:

- Số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ. Chị D cũng thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 150.000.000 đồng anh T đang giữ và đồng ý chia đôi số tiền trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy các bên đều thừa nhận nên yêu cầu của anh T và chị D là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Lê Hoàng T và chấp nhận yêu cầu của chị Cao Kim D. Buộc anh Lê Hoàng T có nghĩa vụ giao cho chị Cao Kim D sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 75.000.000 đồng.

- Đối với 02 lượng vàng 24k (9999) giá trị tương đương 300.000.000 đồng mà anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng hiện do chị Cao Kim D đang giữ. Anh Thân yêu C chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T 150.000.000 đồng giá trị tương đương 01 lượng vàng 24k (9999), anh Thân yêu C được nhận bằng tiền. Xét thấy, yêu cầu chia đôi 02 lượng vàng 24k (9999) của anh T là không có căn cứ, bởi chị D không thừa nhận có giữ 02 lượng vàng 24k (9999), các tin nhắn qua mạng xã hội M mà anh T cung cấp cho Toà án cho rằng là của chị D nhắn tin với anh T cũng không thể hiện việc chị D đang giữ số vàng trên. Hơn nữa, giữa anh T và chị D cũng không có văn bản nào xác lập hai bên thừa nhận có giữ số vàng nêu trên, anh T cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia đôi 300.000.000 đồng tương đương 02 lượng vàng 24k (9999) của anh Lê Hoàng T.

- Đối với 05 chỉ vàng 24k (9999), giá trị tương đương 84.000.000 đồng, mà anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng hiện do chị Cao Kim D đang giữ. Anh Lê Hoàng T yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T 42.000.000 đồng tương đương 2,5 chỉ vàng 24k (9999). Anh Thân yêu C được nhận bằng tiền. Xét thấy, yêu cầu chia đôi 05 chỉ vàng 24k (9999) của anh T là không có căn cứ, bởi chị D không thừa nhận có giữ 05 chỉ vàng 24k (9999), các tin nhắn quan mạng xã hội M mà anh T cung cấp cho Toà án cho rằng là của chị D nhắn tin với anh T cũng không thể hiện việc chị D đang giữ số vàng trên. Mặt khác, giữa anh T và chị D cũng không có văn bản nào xác

lập hai bên thừa nhận có giữ số vàng nêu trên, anh T cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia đôi 84.000.000 đồng tương đương 05 chỉ vàng 24k (9999) của anh Lê Hoàng T.

[2.5] Về nợ chung:

Anh T cho rằng số nợ chung đến ngày 24/11/2025 của vợ chồng là 79.623.066 đồng. Nợ thấu chi số tài khoản 6615205146496 của Lê Hoàng T tại ngân hàng N - Chi nhánh T2, do anh Lê Hoàng T đã thanh toán số tiền nợ trên cho Ngân hàng xong nên anh Thân yêu C buộc chị Cao Kim D có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền là 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng) vì số tiền nợ trên là vợ chồng dùng tiền mua vật tư nông nghiệp để phục vụ canh tác lúa của vợ chồng.

Tại phiên tòa, anh T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng). Xét thấy, việc xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của anh T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh T về việc yêu cầu chị D trả lại số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Hoàng T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm, chị Cao Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật nhân và đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 235 của Bộ luật tụng dân sự; Điều 27 của quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Q quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D.

2. Về con chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Hoàng T.

Giao con chung tên Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 (hiện do chị D đang nuôi dưỡng) cho chị Cao Kim D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Hoàng T. Anh T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 25/11/2024 mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2026 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

4. Về chia tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh Lê Hoàng T về việc yêu cầu chia đôi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Cao Kim D về việc yêu cầu chia đôi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện anh T đang giữ.

+ Anh Lê Hoàng T được sở hữu 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

+ Buộc anh Lê Hoàng T có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Cao Kim D số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T về việc yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 01 lượng vàng 24k (9999) và 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng) tương đương 2,5 chỉ vàng 24k (9999).

5. Về nợ chung:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng T về việc yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho anh T số tiền 39.811.533 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự (án phí cấp dưỡng) và 13.350.000 đồng (mười ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh Lê Hoàng T phải nộp là 13.950.000 đồng (mười ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.970.000 đồng (bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) anh T đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009468 ngày 01/12/2025; 0011606 ngày 26/12/2025; 0003414 ngày 10/3/2026 và biên lai thu số 0004161 ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Anh T còn phải nộp thêm số tiền 5.980.000 đồng (năm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Chị Cao Kim D phải nộp 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000026 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Chị Cao Kim D còn phải nộp thêm số tiền 1.875.000.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Hoàng T và chị Cao Kim D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSNDKV 7 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Hoà Long, tỉnh Đồng Tháp (CNKH số 07 ngày 25/01/2024) (biết);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Nhựt Minh